Chi tiết mã HS 3926.90.93

Mã HS	3926.90.93
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây (SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 11:41:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39269093/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6247
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6247
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6247
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA)	0% (trừ KH, ID, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6063
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6024
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6024
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6024
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6024
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6024
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6024
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E6068
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6068
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6068
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6068
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6068
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6066
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6066
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6066
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6066
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6066
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6066
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6074
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6030
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F6026
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G6026
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H6026
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I6026
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J6026
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K6026
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6050
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6050
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6050
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6050
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6050
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6050
VCFTA	2022	2022	3	VC!D6092
VCFTA	2023	2023	1	VC!E6092
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6092

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6092
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6092
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6092
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6077
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6077
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6077
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6077
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6077
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6077
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D781
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E781
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6080
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6080
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6080
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6080
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6080
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6080
EVFTA	2022	2022	7	EV-NK!D6065
EVFTA	2023	2023	4,6	EV-NK!E6065
EVFTA	2024	2024	2,3	EV-NK!F6065
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6065
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6065
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6065
UKVFTA	2022	2022	7	UKV!D6067
UKVFTA	2023	2023	4,6	UKV!E6067
UKVFTA	2024	2024	2,3	UKV!F6067

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6067
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6067
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6067
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6051
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6051
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6051
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6051
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6051
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6051
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6051
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D6070
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E6070
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F6070
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G6070
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H6070
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I6070
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D6070
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E6070
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F6070
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G6070
RCEP B	2026	2026	6	B!H6070
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I6070
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D6070
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E6070
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F6070
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G6070

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	6	C!H6070
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I6070
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D6070
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E6070
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F6070
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G6070
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H6070
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I6070
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D6073
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E6073
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F6073
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G6073
RCEP E	2026	2026	6	E!H6073
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I6073
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D6070
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E6070
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F6070
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G6070
RCEP F	2026	2026	6	F!H6070
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I6070
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5613
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5613
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5613
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5613

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3926.90 có 19 dòng thuế; dòng 3926.90.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây (SEN).	3926.90.10 Phao cho lưới đánh cá; 3926.90.20 Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng; 3926.90.32 Khuôn plastic lấy dấu răng; 3926.90.39 Loại khác; 3926.90.41 Lá chắn bảo vệ của cảnh sát; 3926.90.42 Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3926.90.93 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3926.90.93	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3926.90.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 3926.90.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6247), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.